

# **TẬP ĐOÀN MAI LINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                               | <b>Trang</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 2 – 5        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                             | 6 – 7        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 8 – 11       |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 12           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 13 – 14      |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.   | 15 – 50      |

## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (sau đây gọi tắt là 'Công ty') đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (sau đây gọi tắt là 'Tập đoàn') cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tên giao dịch quốc tế Mai Linh Group Corporation, viết tắt là Mai Linh Group Corp (MLG), tiền thân của Công ty là Công ty TNHH Du lịch – Thương mại – Vận tải hành khách Mai Linh được thành lập từ năm 1993 và chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty cổ phần từ ngày 1/7/2002 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001038 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ 22.

Theo Giấy chứng nhận thay đổi số 0300938037 đăng ký thay đổi lần thứ 22 vào ngày 13 tháng 09 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 của Công ty là 980.000.000.000 đồng được chia thành 98.000.000 cổ phần. Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

| <b>TT</b> | <b>Cổ đông</b>     | <b>Số vốn góp</b>      | <b>Số cổ phần</b>  | <b>Tỷ lệ/<br/>vốn góp</b> |
|-----------|--------------------|------------------------|--------------------|---------------------------|
| 1         | Hồ Huy             | 499.800.000.000        | 49.980.000         | 51 %                      |
| 2         | Trần Thị Hồng Hạnh | 53.900.000.000         | 5.390.000          | 5,5 %                     |
| 3         | Hồ Hữu Lân         | 4.900.000.000          | 490.000            | 0,5%                      |
| 4         | Hồ Thu Hương       | 4.900.000.000          | 490.000            | 0,5%                      |
| 5         | Hồ Thị Giới        | 4.900.000.000          | 490.000            | 0,5%                      |
| 6         | Hồ Thị Giang       | 4.900.000.000          | 490.000            | 0,5%                      |
| 7         | Hồ Thị Phượng      | 4.900.000.000          | 490.000            | 0,5%                      |
| 8         | Mai Hà Thanh Hùng  | 4.900.000.000          | 490.000            | 0,5%                      |
| 9         | Trần Thị Hồng Hoa  | 4.900.000.000          | 490.000            | 0,5%                      |
| 10        | Các Cổ đông khác   | 392.000.000.000        | 39.200.000         | 40 %                      |
|           | <b>Cộng</b>        | <b>980.000.000.000</b> | <b>980.000.000</b> | <b>100 %</b>              |

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 64 – 68 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định, bằng xe buýt, bằng taxi, theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng; Vận tải khách đường thủy nội địa theo tuyến cố định và không theo tuyến cố định; Vận tải hành khách đường thủy nội địa ngang sông, qua biên giới Việt Nam; Kinh doanh xếp dỡ hàng hóa tại cảng, bến thủy nội địa, thiết kế phương tiện thủy nội địa; Đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy nội địa; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, máy kéo, phương tiện xây dựng, phương tiện vận tải; Sửa chữa đóng mới trang thiết bị, phương tiện vận tải thủy bộ; Gia công cơ khí, phụ tùng ô tô;

Mua bán xe có động cơ, phương tiện vận tải, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, nhớt, xăng dầu, gas; Đào tạo dạy nghề; Môi giới bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Quản lý bất động sản; Xây dựng và kinh doanh dịch vụ bãi đỗ xe; Đại lý vận tải; Dịch vụ cho thuê văn phòng; Dịch vụ bán vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Sản xuất quần áo may sẵn, quần áo bảo hộ lao động, caravat, mũ, các đồ phụ trợ quần áo, vali, túi xách, yên đệm xe; Mua bán máy đếm cây số và phụ kiện; Dịch vụ nhận, chi trả ngoại tệ; Đại lý đổi ngoại tệ; Mua bán, chế tác, gia công đá quý, vàng, bạc, đồ trang sức; Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa; Mua bán đồ điện gia dụng, hàng gia dụng, hàng trang trí nội thất, vật liệu trải sàn, rèm, màn treo, giường, tủ, bàn, ghế; Tư vấn du học; Dịch vụ cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu; Dịch vụ chuyển giao công nghệ; Mua bán thiết bị y tế, điện, điện tử, viễn thông, điện thoại cố định, di động, bộ đàm; Bảo trì, lắp đặt, sửa chữa điện thoại; Bán sim, thẻ cào điện thoại di động; Dịch vụ thu hộ các chi phí tiêu dùng: điện thoại; Đại lý ký gửi hàng hóa; Đại lý dịch vụ viễn thông; Dịch vụ giới thiệu việc làm; Mua bán mỹ phẩm, thực phẩm, thiết bị y tế; Dịch vụ săn sóc da mặt (trừ kinh doanh các hoạt động dịch vụ gây chảy máu); Trồng rừng; Đầu tư xây dựng thủy điện; Cho thuê nhà ở, văn phòng; Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ; Đại lý bảo hiểm; Hoạt động nhà bảo tàng (không kinh doanh các hiện vật thuộc di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng); Đào tạo lái xe cơ giới đường bộ; Cho thuê xe ô tô; Dịch vụ bán đấu giá tài sản; Sản xuất xe có động cơ, thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc; Phụ tùng và bộ phận phụ trợ xe có động cơ và động cơ xe (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn); Xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở; Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường sắt. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt; Dịch vụ bốc xếp hàng hóa ga đường sắt; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; Khai thác khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên kinh doanh; Nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn đạt tiêu chuẩn sao (không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ: Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ;...

**Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh có chi nhánh trực thuộc sau:**

| STT | Tên chi nhánh                                          | Địa chỉ                                                                            |
|-----|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Bắc Bộ         | Số 115 Phố Phủ Doãn, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội                 |
| 2   | Chi nhánh Du lịch lữ hành Quốc tế Mai Linh Huế         | Số 12 Hùng Vương, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế                               |
| 3   | Chi nhánh Mộc Bài – Công ty Cổ phần Mai Linh           | Kiốt số 7, đường Xuyên Á, ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh |
| 4   | Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Đồng Tháp           | Số 31 Võ Thị Sáu, phường 2, thị xã Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp                        |
| 5   | Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Cà Mau              | Số 11/51 Lý Thường Kiệt, phường 4, Thành phố Cà Mau                                |
| 6   | Chi nhánh Tiền Giang – Công ty Cổ phần Mai Linh        | 360 ấp Hòa Phú, xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang                        |
| 7   | Chi nhánh Tây Ninh – Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh | QL 22, ấp Suối Sâu, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh                    |
| 8   | Chi nhánh Tây Nguyên – Công ty Cổ phần Mai Linh        | Số 188 Nguyễn Tất Thành, phường Tân Lập, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk     |

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Không có phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Tập đoàn.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT****Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:**

|       |                                                |            |
|-------|------------------------------------------------|------------|
| Ông : | Hồ Huy                                         | Chủ tịch   |
| Ông : | Mai Hà Thanh Hùng                              | Thành viên |
| Ông : | Trương Quang Mẫn                               | Thành viên |
| Ông : | Hồ Hữu Lân                                     | Thành viên |
| Bà :  | Trần Thị Hồng Hoa                              | Thành viên |
| Bà :  | Đặng Phạm Minh Loan – Quỹ đầu tư Vina Capital  | Thành viên |
| Ông : | Nguyễn Kim Tùng – Quỹ đầu tư Indochina Capital | Thành viên |
| Ông : | Hồ Quang Minh                                  | Thành viên |
| Ông : | Đậu Thị Ngọc Trâm                              | Thành viên |

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:**

|       |                    |                                                                   |
|-------|--------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Ông : | Hồ Huy             | Tổng Giám đốc                                                     |
| Ông : | Bùi Quốc Huy       | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/7/2010) kiểm soát nội bộ    |
| Ông : | Lê Nguyễn Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc nội vụ (Miễn nhiệm ngày 01/7/2010)              |
| Ông : | Trương Quang Mẫn   | Phó Tổng Giám đốc thường trực                                     |
| Ông : | Mai Hà Thanh Hùng  | Phó Tổng Giám đốc tài chính                                       |
| Bà :  | Trần Thị Hồng Hạnh | Phó Tổng Giám đốc đào tạo và hợp tác lao động                     |
| Ông : | Võ Đăng Cảnh       | Phó Tổng Giám đốc kế hoạch đầu tư (Miễn nhiệm ngày 01/6/2010)     |
| Ông : | Hồ Hữu Lân         | Phó Tổng Giám đốc quản lý chất lượng (Miễn nhiệm ngày 01/01/2010) |

**Các thành viên của Ban Kiểm soát gồm:**

|       |                    |            |                              |
|-------|--------------------|------------|------------------------------|
| Bà :  | Nguyễn Thị Cúc     | Trưởng ban | (Bổ nhiệm ngày 05/05/2010)   |
| Ông : | Bùi Quốc Huy       | Trưởng ban | (Miễn nhiệm ngày 05/05/2010) |
| Ông : | Nguyễn Minh Nguyên | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 30/06/2009)   |
| Ông : | Châu Hoàng Dũng    | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 30/06/2009)   |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (A.A) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Tập đoàn.

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*TP. HCM, ngày 18 tháng 4 năm 2011*

**Tổng Giám đốc**

**HỒ HUY**

Số : 023 – HN / BCKT – A.A

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010  
của Tập đoàn Mai Linh*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị  
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh và các công ty con cùng với Công ty (sau đây gọi tắt là ‘Tập đoàn’) được lập ngày 10 tháng 4 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 50 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### ***Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên***

Như được trình bày tại mục V.13 của thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho đến thời điểm lập báo này, chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng kiểm toán phù hợp về việc lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn chưa được ghi nhận vào kết quả kinh doanh theo quy định của chuẩn mực / chế độ kế toán Việt Nam như được trình bày tại mục V.5 và mục V.14 của thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong năm 2010, Công ty cổ phần sản xuất Ô tô Mai Linh đã trả lại đất thuê thực hiện dự án xây dựng Nhà máy sản xuất Ô tô và thanh lý các tài sản đầu tư gắn liền trên đất. Tuy nhiên phần chi phí đầu tư xây dựng dự án Công ty vẫn chưa xử lý mà đang hạch toán trên khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Phần vốn góp của các công ty trong Tập đoàn vẫn chưa đủ so với vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các khoản chi phí lãi vay trong năm tương ứng với số vốn góp thiếu, cũng như các khoản chi phí không được trừ khác chưa được các công ty trong Tập đoàn loại trừ khỏi chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010.

Tổng ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên sẽ làm tăng chi phí và giảm doanh thu do vậy làm giảm tương ứng lợi nhuận trước thuế đã trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Mai Linh tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*TP. HCM, ngày 15 tháng 4 năm 2011*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**LÊ VĂN THANH**

*Chứng chỉ KTV số : 0357/KTV*

**NGUYỄN MẠNH HÙNG**

*Chứng chỉ KTV số : Đ.0061/KTV*

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| Mã số      | Chỉ tiêu                                                | Thuyết minh | Cuối năm VND             | Đầu năm VND              |
|------------|---------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            | <b>TÀI SẢN</b>                                          |             |                          |                          |
| <b>100</b> | <b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>    |             | <b>1.311.420.568.834</b> | <b>1.122.428.563.817</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>V.1</b>  | <b>74.218.056.389</b>    | <b>61.695.297.485</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                                 |             | 63.840.085.230           | 60.695.297.485           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                           |             | 10.377.971.159           | 1.000.000.000            |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>V.2</b>  | <b>6.702.550.000</b>     | <b>2.739.436.875</b>     |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn                                      |             | 6.931.050.000            | 3.138.436.875            |
| 129        | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                |             | (228.500.000)            | (399.000.000)            |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu</b>                          | <b>V.3</b>  | <b>898.208.516.014</b>   | <b>656.322.919.055</b>   |
| 131        | 1. Phải thu của khách hàng                              |             | 347.991.712.382          | 326.396.896.025          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                              |             | 49.473.647.589           | 61.358.774.587           |
| 133        | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                             |             | -                        | -                        |
| 135        | 5. Các khoản phải thu khác                              |             | 504.679.737.650          | 272.348.703.621          |
| 139        | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)               |             | (3.936.581.607)          | (3.781.455.178)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>V.4</b>  | <b>47.835.753.533</b>    | <b>68.528.023.273</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                         |             | 48.225.730.338           | 69.257.762.695           |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                   |             | (389.976.805)            | (729.739.422)            |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         |             | <b>284.455.692.898</b>   | <b>333.142.887.129</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | V.5         | 232.784.955.238          | 228.546.924.564          |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              |             | 13.155.655.728           | 56.807.459.959           |
| 154        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | V.6         | 4.765.811.615            | 5.424.426.457            |
| 158        | 5. Tài sản ngắn hạn khác                                | V.7         | 33.749.270.317           | 42.364.076.149           |
| <b>200</b> | <b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)</b> |             | <b>3.943.809.476.157</b> | <b>3.952.091.865.387</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    |             | <b>5.183.252.910</b>     | <b>10.402.505.821</b>    |
| 218        | 4. Phải thu dài hạn khác                                |             | 10.366.505.821           | 10.402.505.821           |
| 219        | 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                |             | (5.183.252.911)          | -                        |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                              |             | <b>3.300.412.728.962</b> | <b>3.289.091.182.770</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                             | V.8         | 2.379.882.967.170        | 2.288.677.495.375        |
| 222        | - Nguyên giá                                            |             | 3.081.477.319.941        | 2.821.469.680.672        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            |             | (701.594.352.771)        | (532.792.185.297)        |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính                       | V.9         | 193.392.017.228          | 286.368.203.644          |
| 225        | - Nguyên giá                                            |             | 280.234.272.674          | 385.625.245.486          |
| 226        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            |             | (86.842.255.446)         | (99.257.041.842)         |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                              | V.10        | 304.290.342.733          | 335.466.881.685          |
| 228        | - Nguyên giá                                            |             | 306.636.298.723          | 337.232.492.615          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            |             | (2.345.955.990)          | (1.765.610.930)          |
| 230        | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | V.11        | 422.847.401.831          | 378.578.602.066          |
| <b>240</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                         | <b>V.12</b> | <b>-</b>                 | <b>37.168.000.000</b>    |
| 241        | - Nguyên giá                                            |             | -                        | 37.168.000.000           |
| 242        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            |             | -                        | -                        |

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| Mã số      | Chỉ tiêu                                          | Thuyết minh | Cuối năm VND             | Đầu năm VND              |
|------------|---------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>250</b> | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>V.13</b> | <b>283.962.943.800</b>   | <b>298.984.865.255</b>   |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                         |             | -                        | -                        |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        |             | 19.125.620.967           | 68.169.257.022           |
| 258        | 3. Đầu tư dài hạn khác                            |             | 264.837.322.833          | 230.815.608.233          |
| 259        | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) |             | -                        | -                        |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    |             | <b>287.991.421.610</b>   | <b>246.636.757.178</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | V.14        | 242.583.360.133          | 185.790.422.070          |
| 262        | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                 | V.15        | 20.744.241.335           | 22.410.329.944           |
| 268        | 3. Tài sản dài hạn khác                           | V.16        | 24.663.820.142           | 38.436.005.164           |
| <b>269</b> | <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                     | <b>V.17</b> | <b>66.259.128.874</b>    | <b>69.808.554.363</b>    |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>          |             | <b>5.255.230.044.991</b> | <b>5.074.520.429.204</b> |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| Mã số      | Chỉ tiêu                                         | Thuyết minh | Cuối năm VND             | Đầu năm VND              |
|------------|--------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            | <b>NGUỒN VỐN</b>                                 |             |                          | -                        |
| <b>300</b> | <b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>          |             | <b>4.061.426.829.973</b> | <b>3.953.378.320.056</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                            |             | <b>2.133.069.438.298</b> | <b>1.887.513.114.723</b> |
| 311        | 1. Vay và nợ ngắn hạn                            | V.18        | 1.283.352.524.404        | 1.078.206.723.660        |
| 312        | 2. Phải trả cho người bán                        |             | 120.342.133.258          | 211.493.432.888          |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước                      |             | 53.597.480.809           | 37.502.231.666           |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | V.19        | 63.818.006.932           | 53.092.281.309           |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                       |             | 77.839.909.145           | 69.977.633.460           |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                              | V.20        | 24.534.827.732           | 13.650.609.376           |
| 319        | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác    | V.21        | 504.110.213.202          | 422.592.132.537          |
| 323        | 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                  |             | 5.474.342.816            | 998.069.827              |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                            |             | <b>1.928.357.391.675</b> | <b>2.065.865.205.333</b> |
| 333        | 3. Phải trả dài hạn khác                         | V.22        | 141.513.769.153          | 96.783.781.368           |
| 334        | 4. Vay và nợ dài hạn                             | V.23        | 1.774.838.067.778        | 1.954.442.589.888        |
| 335        | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả               |             | 3.202.527.335            | 6.785.489.015            |
| 336        | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                 |             | 89.918.265               | 227.111.360              |
| 338        | 8. Doanh thu chưa thực hiện                      |             | 8.713.109.144            | 7.626.233.702            |
| <b>400</b> | <b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b> |             | <b>717.217.263.698</b>   | <b>656.612.745.694</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>V.24</b> | <b>717.217.263.698</b>   | <b>656.612.745.694</b>   |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     |             | 875.901.380.000          | 875.901.380.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                          |             | 52.697.431.252           | 52.771.431.252           |
| 413        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                       |             | -                        | 420.000.000              |
| 414        | 4. Cổ phiếu quỹ (*)                              |             | (1.666.151.984)          | (1.448.300.269)          |
| 417        | 7. Quỹ đầu tư phát triển                         |             | 4.779.701.059            | 2.349.525.569            |
| 418        | 8. Quỹ dự phòng tài chính                        |             | 3.397.613.310            | 2.364.098.338            |
| 420        | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | (217.892.709.939)        | (275.745.389.196)        |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>            |             | -                        | -                        |
| <b>500</b> | <b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>           |             | <b>476.585.951.320</b>   | <b>464.529.363.454</b>   |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       |             | <b>5.255.230.044.991</b> | <b>5.074.520.429.204</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|-------|----------|-------------|--------------|-------------|
|-------|----------|-------------|--------------|-------------|

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT HỢP NHẤT**

|     |    |                         |            |           |
|-----|----|-------------------------|------------|-----------|
| 001 | 1. | Tài sản thuê ngoài      |            |           |
| 004 | 4. | Nợ khó đòi đã xử lý     | 14.630.260 | -         |
| 007 | 5. | Ngoại tệ các loại (USD) | 8.976,17   | 31.903,53 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2011

**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****CHUNG TRẦN QUỐC HUY****HỒ HUY**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Năm 2010**

| Mã số | Chỉ tiêu                                              | Thuyết minh | Năm nay VND       | Năm trước VND     |
|-------|-------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ             |             | 2.797.606.299.807 | 2.443.085.054.472 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ                                 |             | 17.740.802.520    | 14.100.150.131    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ    | VI.25       | 2.779.865.497.287 | 2.428.984.904.341 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                   | VI.26       | 2.036.384.166.132 | 1.795.291.219.154 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ      |             | 743.481.331.155   | 633.693.685.187   |
|       |                                                       |             |                   | -                 |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                      | VI.27       | 112.391.102.966   | 27.770.442.571    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                  | VI.28       | 353.883.227.218   | 309.444.275.462   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                             |             | 347.201.201.805   | 295.384.102.076   |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                   | VI.29       | 122.462.380.077   | 94.084.677.673    |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | VI.30       | 288.963.217.369   | 293.438.744.622   |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh           |             | 90.563.609.457    | (35.503.569.999)  |
|       |                                                       |             |                   | -                 |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                     | VI.31       | 144.801.709.096   | 286.546.912.749   |
| 32    | 12. Chi phí khác                                      | VI.32       | 116.585.325.653   | 232.313.113.092   |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                    |             | 28.216.383.443    | 54.233.799.657    |
|       |                                                       |             |                   | -                 |
| 45    | 14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD    |             | (1.295.880.827)   | 2.166.019.954     |
|       |                                                       |             |                   | -                 |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                 |             | 117.484.112.073   | 20.896.249.612    |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành      | VI.33       | 26.553.550.507    | 22.832.250.358    |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại       | VI.34       | (602.210.320)     | 7.393.724.300     |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp          |             | 91.532.771.886    | (9.329.725.046)   |
| 61    | 19. Lợi ích của cổ đông thiểu số                      |             | 22.990.011.463    | 32.557.270.410    |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (*) |             | 68.542.760.423    | (41.886.995.456)  |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phần                           | VI.35       | 783               | (593)             |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

CHUNG TRẦN QUỐC HUY

HỒ HUY

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2010

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                              | Chi tiêu                                                                                         | Thuyết minh | Năm nay VND              | Năm trước VND            |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                                                                                                  |             |                          |                          |
| <b>01</b>                                          | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                   |             | <b>117.484.112.073</b>   | <b>20.896.249.612</b>    |
|                                                    | <b>2. Điều chỉnh các khoản</b>                                                                   |             | <b>591.403.578.770</b>   | <b>557.939.471.663</b>   |
| 02                                                 | - Khấu hao TSCĐ                                                                                  |             | 345.481.335.558          | 335.194.838.553          |
| 03                                                 | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | 6.423.010.012            | (413.939.900)            |
| 04                                                 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              |             | -                        | 190.888.733              |
| 05                                                 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (107.701.968.605)        | (72.416.417.799)         |
| 06                                                 | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 347.201.201.805          | 295.384.102.076          |
| <b>08</b>                                          | <b>3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                 |             | <b>708.887.690.843</b>   | <b>578.835.721.275</b>   |
| 09                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (104.419.709.996)        | (104.084.294.198)        |
| 10                                                 | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | 21.200.542.575           | (20.130.992.820)         |
| 11                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 35.284.941.656           | 211.571.979.836          |
| 12                                                 | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | (73.616.736.429)         | (78.735.645.556)         |
| 13                                                 | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (356.153.913.812)        | (302.055.189.847)        |
| 14                                                 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (24.724.773.388)         | (23.526.802.115)         |
| 15                                                 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             | 24.814.397.306           | 27.620.478.783           |
| 16                                                 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (22.135.291.713)         | (19.086.679.505)         |
| <b>20</b>                                          | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             |             | <b>209.137.147.042</b>   | <b>270.408.575.853</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>     |                                                                                                  |             |                          |                          |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                           |             | (853.802.138.710)        | (1.034.448.124.127)      |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác                                       |             | 123.268.784.254          | 292.447.643.605          |
| 23                                                 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (128.935.053.450)        | (32.317.007.883)         |
| 24                                                 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 93.001.475.929           | 16.005.071.666           |
| 25                                                 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       |             | (20.983.119.187)         | (231.357.234.127)        |
| 26                                                 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   |             | 82.500.000.000           | 2.648.663.161            |
| 27                                                 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 19.397.917.117           | 65.649.127.146           |
| <b>30</b>                                          | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 |             | <b>(685.552.134.047)</b> | <b>(921.371.860.559)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |                                                                                                  |             |                          |                          |
| 31                                                 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   |             | 40.264.952.480           | 2.450.000.000            |
| 32                                                 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       |             | (220.320.000)            | (1.525.732.000)          |
| 33                                                 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                          |             | 3.081.725.245.968        | 2.933.798.435.651        |
| 34                                                 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       |             | (2.547.744.271.474)      | (2.191.247.784.451)      |
| 35                                                 | 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính                                                                |             | (26.975.842.030)         | (78.321.893.460)         |
| 36                                                 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       |             | (58.112.019.035)         | (2.179.276.049)          |
| <b>40</b>                                          | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              |             | <b>488.937.745.909</b>   | <b>662.973.749.691</b>   |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****Năm 2010***(Theo phương pháp gián tiếp)*

| <b>Mã số</b> | <b>Chỉ tiêu</b>                                    | <b>Thuyết minh</b> | <b>Năm nay VND</b>    | <b>Năm trước VND</b>  |
|--------------|----------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>50</b>    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>              |                    | <b>12.522.758.904</b> | <b>12.010.464.985</b> |
| <b>60</b>    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>             |                    | <b>61.695.297.485</b> | <b>49.751.106.768</b> |
| 61           | Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ |                    | -                     | (66.274.268)          |
| <b>70</b>    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>            |                    | <b>74.218.056.389</b> | <b>61.695.297.485</b> |

**Kế toán trưởng***TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2011***Tổng Giám đốc****CHUNG TRẦN QUỐC HUY****HỒ HUY**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tên giao dịch quốc tế Mai Linh Group Corporation, viết tắt là Mai Linh Group Corp (MLG), tiền thân của Công ty là Công ty TNHH Du lịch – Thương mại – Vận tải hành khách Mai Linh được thành lập từ năm 1993 và chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty cổ phần từ ngày 1/7/2002 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001038 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ 22.

Theo Giấy chứng nhận thay đổi số 0300938037 đăng ký thay đổi lần thứ 22 vào ngày 13 tháng 09 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 của Công ty là 980.000.000.000 đồng được chia thành 98.000.000 cổ phần. Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

| TT | Cổ đông            | Số vốn góp             | Số cổ phần         | Tỷ lệ/<br>vốn góp |
|----|--------------------|------------------------|--------------------|-------------------|
| 1  | Hồ Huy             | 499.800.000.000        | 49.980.000         | 51 %              |
| 2  | Trần Thị Hồng Hạnh | 53.900.000.000         | 5.390.000          | 5,5 %             |
| 3  | Hồ Hữu Lân         | 4.900.000.000          | 490.000            | 0,5%              |
| 4  | Hồ Thu Hương       | 4.900.000.000          | 490.000            | 0,5%              |
| 5  | Hồ Thị Giới        | 4.900.000.000          | 490.000            | 0,5%              |
| 6  | Hồ Thị Giang       | 4.900.000.000          | 490.000            | 0,5%              |
| 7  | Hồ Thị Phụng       | 4.900.000.000          | 490.000            | 0,5%              |
| 8  | Mai Hà Thanh Hùng  | 4.900.000.000          | 490.000            | 0,5%              |
| 9  | Trần Thị Hồng Hoa  | 4.900.000.000          | 490.000            | 0,5%              |
| 10 | Các Cổ đông khác   | 392.000.000.000        | 39.200.000         | 40 %              |
|    | <b>Cộng</b>        | <b>980.000.000.000</b> | <b>980.000.000</b> | <b>100 %</b>      |

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 64 – 68 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

**Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh có chi nhánh trực thuộc sau:**

|   | Tên Chi nhánh                                  | Ngày đăng ký<br>kinh doanh lần<br>đầu | Địa chỉ<br>trụ sở chính                                            | Tình hình hoạt<br>động hiện tại                      |
|---|------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 1 | Chi nhánh Công ty Cổ Phần Mai Linh Đông Bắc Bộ | 17/6/2003                             | Số 115 Phố Phủ Doãn, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội | Đang hoạt động                                       |
| 2 | Chi nhánh Du lịch lữ hành quốc tế Mai Linh Huế | 21/9/2004                             | Số 12 Hùng Vương, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế               | Đã tạm ngưng hoạt động do cơ cấu tổ chức lại Công ty |

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

|   | Tên Chi nhánh                                          | Ngày đăng ký<br>kinh doanh lần<br>đầu | Địa chỉ<br>trụ sở chính                                                            | Tình hình hoạt<br>động hiện tại                      |
|---|--------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 3 | Chi nhánh Mộc Bài – Công ty Cổ phần Mai Linh           | 11/11/2005                            | Kiốt số 7, đường Xuyên Á, ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh | Đã tạm ngưng hoạt động do cơ cấu tổ chức lại Công ty |
| 4 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Đồng Tháp           | 06/1/2006                             | Số 31 Võ Thị Sáu, phường 2, thị xã Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp                        | Đã tạm ngưng hoạt động do cơ cấu tổ chức lại Công ty |
| 5 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Cà Mau              | 23/11/2004                            | Số 11/51 Lý Thường Kiệt, phường 4, Thành phố Cà Mau                                | Đã tạm ngưng hoạt động do cơ cấu tổ chức lại Công ty |
| 6 | Chi nhánh Tiền Giang – Công ty Cổ phần Mai Linh        | 29/10/2008                            | 360 ấp Hòa Phú, xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang                        | Đang hoạt động                                       |
| 7 | Chi nhánh Tây Ninh – Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh | 11/6/2008                             | QL 22, ấp Suối Sâu, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh                    | Đang hoạt động                                       |
| 8 | Chi nhánh Tây Nguyên – Công ty Cổ phần Mai Linh        | 17/1/2005                             | Số 188 Nguyễn Tất Thành, phường Tân Lập, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk     | Đã tạm ngưng hoạt động do cơ cấu tổ chức lại Công ty |

## 2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn hoạt động trong các lĩnh vực sau: Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định, bằng xe buýt, bằng taxi, theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng; Vận tải khách đường thủy nội địa theo tuyến cố định và không theo tuyến cố định; Vận tải hành khách đường thủy nội địa ngang sông, qua biên giới Việt Nam; Kinh doanh xếp dỡ hàng hóa tại cảng, bến thủy nội địa, thiết kế phương tiện thủy nội địa; Đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy nội địa; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, máy kéo, phương tiện xây dựng, phương tiện vận tải; Sửa chữa đóng mới trang thiết bị, phương tiện vận tải thủy bộ; Gia công cơ khí, phụ tùng ô tô;

Mua bán xe có động cơ, phương tiện vận tải, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, nhớt, xăng dầu, gas; Đào tạo dạy nghề; Môi giới bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Quản lý bất động sản; Xây dựng và kinh doanh dịch vụ bãi đỗ xe; Đại lý vận tải; Dịch vụ cho thuê văn phòng; Dịch vụ bán vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Sản xuất quần áo may sẵn, quần áo bảo hộ lao động, caravat, mũ, các đồ phụ trợ quần áo, vali, túi xách, yên đệm xe; Mua bán máy đếm cây số và phụ kiện; Dịch vụ nhận, chi trả ngoại tệ; Đại lý đổi ngoại tệ; Mua bán, chế tác, gia công đá quý, vàng, bạc, đồ trang sức; Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa; Mua bán đồ điện gia dụng, hàng gia dụng, hàng trang trí nội thất, vật liệu trải sàn, rèm, màn treo, giường, tủ, bàn, ghế; Tư vấn du học; Dịch vụ cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu; Dịch vụ chuyển giao công nghệ; Mua bán thiết bị y tế, điện, điện tử, viễn thông, điện thoại cố định, di động, bộ đàm; Bảo trì, lắp đặt, sửa chữa điện thoại; Bán sim, thẻ cào điện thoại di động; Dịch vụ thu hộ các chi phí tiêu dùng: điện thoại; Đại lý ký gửi hàng hóa; Đại lý dịch vụ viễn thông; Dịch vụ giới thiệu việc làm; Mua bán mỹ phẩm, thực phẩm, thiết bị y tế; Dịch vụ săn sóc da mặt (trừ kinh doanh các hoạt động dịch vụ gây chảy máu); Trồng rừng; Đầu tư xây dựng thủy điện; Cho thuê nhà ở, văn phòng; Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại);

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ; Đại lý bảo hiểm; Hoạt động nhà bảo tàng (không kinh doanh các hiện vật thuộc di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng); Đào tạo lái xe cơ giới đường bộ; Cho thuê xe ô tô; Dịch vụ bán đấu giá tài sản; Sản xuất xe có động cơ, thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc; Phụ tùng và bộ phận phụ trợ xe có động cơ và động cơ xe (không rền, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; Xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở; Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường sắt. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt; Dịch vụ bốc xếp hàng hóa ga đường sắt; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; Khai thác khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên kinh doanh; Nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn đạt tiêu chuẩn sao (không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ: Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ;...

### 3. Thông tin các công ty con, liên kết được hợp nhất và không hợp nhất quyền lợi

#### *Tổng số các công ty con:*

**61 công ty**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 60 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 01 công ty

#### 3.1 Công ty con trực tiếp được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

| STT | Tên công ty                                     | Địa chỉ trụ sở chính                                         | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|-----|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------|------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ  | Số 92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng | 47,79%        | 57,28%           |
| 2   | Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ   | 370 Trần Khát Chân, P. Thanh Nhân, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội   | 47,76%        | 51%              |
| 3   | Công ty CP Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên  | 25 Lê Lợi, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa                     | 74,24%        | 74,24%           |
| 4   | Công ty Cổ phần Sản Xuất và Thương mại Mai Linh | 1691/3N Quốc lộ 1A, Khu phố 3, P. An Phú Đông, Q.12, TP. HCM | 91,59%        | 51%              |
| 5   | Công ty Cổ phần Taxi Mai Linh                   | 197 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Thuận Đông, Q.7, TP. HCM          | 62,86%        | 51%              |
| 6   | Công ty TNHH TM DV Vận tải Sài gòn Bình Minh    | C5 Nguyễn Oanh, P.17 , Q. Gò Vấp, TP. HCM                    | 73,81%        | 51%              |
| 7   | Công ty Du Lịch Thời Gian (*)                   | 32 Nguyễn Cư Trinh, P. Phạm Ngũ Lão, Q.1, TP. HCM            | 82%           | 51%              |
| 8   | Công ty CP Nhật Hồ (**)                         | 21 Nguyễn Kim, Q.5, TP. HCM                                  | 82%           | 51%              |
| 9   | Công ty CP Đại lý Vận tải Hàng Không Mai Linh   | 64-68 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM             | 63,75%        | 51%              |
| 10  | Công ty TNHH Địa Ốc Mai Linh                    | 22 Vũ Huy Tấn, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TP. HCM            | 53%           | 53%              |

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

(\*) Công ty Du lịch Thời Gian đã tạm ngưng hoạt động do cơ cấu tổ chức lại Công ty và chưa được kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010.

(\*\*) Công ty Cổ phần Nhật Hồ chưa được kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010.

### 3.2 Công ty con gián tiếp được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

| STT | Tên công ty                                              | Địa chỉ trụ sở chính                                                             | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|-----|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|
| 1   | Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Ngãi          | 134 Đại lộ Hùng Vương, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.   | 100%          | 100%             |
| 2   | Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ              | Lô A42 đường Phan Bội Châu, phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.  | 100%          | 100%             |
| 3   | Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Hội An              | 410 đường Cửa Đại, phường Cẩm Châu, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.            | 100%          | 100%             |
| 4   | Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế                 | 177 Phan Đình Phùng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.                         | 100%          | 100%             |
| 5   | Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Trị           | 169 đường Lý Thường Kiệt, phường Đông Lễ, thị xã Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.        | 100%          | 100%             |
| 6   | Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình                         | Đường Quang Trung, tiểu khu Diêm Hải, P. Phú Hải, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. | 75%           | 75%              |
| 7   | Công ty TNHH MTV cà phê Arabica Mai Linh (*)             | Thôn Tân Tài, xã Tân Lập, H. Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị.                          | 100%          | 100%             |
| 8   | Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Mai Linh Lao Bảo (**) | Km 83 Quốc lộ 9 – khu KTTM ĐB Lao Bảo, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.          | 100%          | 100%             |
| 9   | Công ty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình                      | Số 2 Phố Yết Kiêu, P. Nam Thành, TP. Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình.                  | 100%          | 100%             |
| 10  | Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam                         | Lô 21, Đường Lê Chân, P. Lê Hồng Phong, TX. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam.                 | 100%          | 100%             |
| 11  | Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc                      | 675 Phố Đình Ấm, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.                    | 100%          | 100%             |
| 12  | Công ty Cổ phần Mai Linh Bắc Ninh                        | 136 Phố Anh Đào, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Quảng Ninh.                           | 100%          | 100%             |

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

| STT | Tên công ty                         | Địa chỉ trụ sở chính                                                                          | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|
| 13  | Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương | 181 Đại lộ Lê Thanh Nghị, P. Phạm Ngũ Lão, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.                     | 100%          | 100%             |
| 14  | Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Phòng | 221 Lạch Thay, Đồng Quốc Bình, Ngô Quyền, Hải Phòng.                                          | 100%          | 100%             |
| 15  | Công ty Cổ phần Mai Linh Thủ Đô     | 370 Trần Khát Chân, P. Thanh Nhân, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.                                   | 84%           | 84%              |
| 16  | Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang | 180 Huyện Quang, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Bắc Giang, Bắc Giang.                                  | 100%          | 100%             |
| 17  | Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hóa     | 318 Trần Hưng Đạo, P. Nam Ngạn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.                                | 91%           | 91%              |
| 18  | Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An       | 144 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, Nghệ An.                                                      | 91%           | 91%              |
| 19  | Công ty TNHH Mai Linh Hà Tĩnh       | 233 Trần Phúc, TP. Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.                                                     | 100%          | 100%             |
| 20  | Công ty Cổ phần Telin Vạn Hương     | Lô C2C cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghệ nhỏ, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội. | 100%          | 100%             |
| 21  | Công ty TNHH MTV Mai Linh Nam Định  | Số 7, đường Trần Nhân Tông kéo dài, P. Văn Miếu, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định                  | 100%          | 100%             |
| 22  | Công ty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên  | 153 Quốc lộ 1A, phường 2, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên                                           | 100%          | 100%             |
| 23  | Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ   | Số nhà 2446, đường Hùng Vương, P. Văn Cơ, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ                          | 100%          | 100%             |
| 24  | Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình | Số 8, lô 2 khu phố 1, Trần Thái Tông, TP. Thái Bình                                           | 100%          | 100%             |
| 25  | Công ty Cổ phần Mai Linh Hạ Long    | 136 Phố Anh Đào, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh                                    | 85%           | 85%              |
| 26  | Công ty TNHH MTV Mai Linh Bảo Lộc   | 905, Trần Phú, Phường B'Lao, Thị Xã Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng                                    | 100%          | 100%             |
| 27  | Công ty TNHH MTV Mai Linh Đức Trọng | 705, Quốc Lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, H. Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng                             | 100%          | 100%             |
| 28  | Công ty TNHH MTV Sao Mai Ninh Thuận | Đường 16/4, P. Mỹ Bình, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận                            | 100%          | 100%             |

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

| STT | Tên công ty                                    | Địa chỉ trụ sở chính                                               | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|-----|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|
| 29  | Công ty TNHH MTV Mai Linh Phan Rang-Tháp Chàm  | Đường 16/4, P. Mỹ Bình, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận | 100%          | 100%             |
| 30  | Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên              | 239, Nguyễn Tất Thành, Phường 8, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên         | 100%          | 100%             |
| 31  | Công ty TNHH MTV Mai Linh Đà Lạt               | Số 14, Nguyễn Văn Cừ, P.1, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng               | 100%          | 100%             |
| 32  | Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định            | 33A, Đường Tây Sơn, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định                   | 100%          | 100%             |
| 33  | Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk              | 36 Ngô Gia Tự, P.Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk           | 100%          | 100%             |
| 34  | Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Nông             | 205 Hùng Vương, Thị xã Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông                    | 100%          | 100%             |
| 35  | Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai              | 97D, Phạm Văn Đồng, P. Thống Nhất, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai        | 100%          | 100%             |
| 36  | Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum              | 147 Phan Đình Phùng, P. Quang Trung, Tỉnh Kon Tum                  | 100%          | 100%             |
| 37  | Công ty TNHH Mai Linh Sao Mai Nha Trang (***)  | 25 Lê Lợi, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa                           | 100%          | 100%             |
| 38  | Công ty TNHH Mai Linh Champasak (***)          | Ban Phabath – TP. Paskse – Tỉnh Champasak – Lào                    | 100%          | 100%             |
| 39  | Công ty TNHH MTV Thương Mại Mai Linh           | 1691/3N Khu phố 3, Quốc lộ 1A, P.An Phú Đông, Q.12, TP. HCM        | 100%          | 100%             |
| 40  | Công ty CP SX&KD phụ tùng ô tô Hoàng Mai (***) | 64-68 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM                      | 100%          | 100%             |
| 41  | Công ty TNHH Dệt may Hạnh Linh                 | A7-A1 Nguyễn Oanh, P.17, Q. Gò Vấp, TP. HCM                        | 93%           | 93%              |
| 42  | Công ty TNHH SX TM DV Mai Linh                 | 23 Đường 52, Cư Xá Lữ Gia, P.15, Q.11, TP. HCM                     | 91%           | 91%              |
| 43  | Công ty CP SX ô tô Mai Linh                    | 1691/3N Khu phố 3, Quốc lộ 1A, P. An Phú Đông, Q.12, TP. HCM       | 56%           | 56%              |
| 44  | Công ty TNHH Ba Mươi Taxi (***)                | 197 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. HCM.                               | 100%          | 51%              |
| 45  | Công ty TNHH Chợ Lớn Taxi                      | 197 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. HCM.                               | 100%          | 51%              |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

| STT | Tên công ty                                     | Địa chỉ trụ sở chính                      | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------|------------------|
| 46  | Công ty TNHH Deluxe Taxi                        | 197 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. HCM.      | 100%          | 51%              |
| 47  | Công ty TNHH Gia Định Taxi                      | 197 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. HCM.      | 100%          | 51%              |
| 48  | Công ty TNHH MTV Kiểm Định Đồng Hồ Sài Gòn Taxi | 70B Nguyễn Văn Lượng, Q. Gò Vấp, TP. HCM. | 100%          | 51%              |
| 49  | Công ty TNHH Sài Gòn Taxi                       | 197 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. HCM.      | 100%          | 51%              |
| 50  | Công ty TNHH Vina Taxi                          | 197 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. HCM.      | 96%           | 51%              |

(\*) Công ty TNHH MTV cà phê Arabica Mai Linh đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, chưa phát sinh kết quả kinh doanh và chưa được kiểm toán.

(\*\*) Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Mai Linh Lao Bảo đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, chưa phát sinh kết quả kinh doanh và chưa được kiểm toán.

(\*\*\*) Các công ty chưa được kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010.

### 3.3 Công ty con không được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

| STT | Tên công ty                                                               | Địa chỉ trụ sở chính                  | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------|------------------|
| 1   | Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh vận tải, du lịch và nhà hàng Mai Linh (Mỹ) | Washington D.C, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ |               |                  |

Lý do không hợp nhất quyền lợi là do tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh vận tải, du lịch và nhà hàng Mai Linh (Mỹ).

#### Tổng số các công ty liên kết:

**04 công ty**

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 0 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 04 công ty

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

### 3.4 Danh sách Công ty liên kết không được tổng hợp quyền lợi vào Báo cáo tài chính hợp nhất

| STT | Tên công ty                                                   | Địa chỉ trụ sở chính                              | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------|------------------|
| 1   | Công ty CP Thương mại Dịch vụ Thiết kế và In Bao bì Năng Động | 22 Vũ Huy Tấn, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TP. HCM | 40%           | 40%              |
| 2   | Công ty Cổ phần Du lịch Toàn Cầu Mai Linh                     |                                                   | 100%          | 30%              |
| 3   | Công ty CP Bảo Toàn A                                         | 12 Tố Hữu, Thành phố Huế                          | 49%           | 49%              |
| 4   | Công ty Cổ phần Năng Lượng Mai Linh                           |                                                   | 60,09%        | 35,49%           |

Lý do không hợp nhất quyền lợi tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là do Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2010 của các Công ty trên, được hạch toán theo phương pháp giá gốc và chưa được kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2010/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

#### **IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty mẹ được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận từng phần.
2. Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty con Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
3. Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty con Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Bắc Bộ được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội, thành viên hãng Crowe Horwath International với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
4. Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty con Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận từng phần.
5. Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty con Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận từng phần.
6. Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty con Công ty Cổ phần Taxi Mai Linh được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận từng phần.
7. Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty con Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ vận tải Sài Gòn Bình Minh được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận từng phần.

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

8. Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty con Công ty Cổ phần Đại lý vận tải Hàng không Mai Linh được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội, thành viên hãng Crowe Horwath International với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
9. Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty con Công ty TNHH Địa Ốc Mai Linh được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán KSi Việt Nam với ý kiến chấp nhận từng phần và có đoạn nhấn mạnh.
10. Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty con Công ty Cổ phần Nhật Hồ chưa được kiểm toán.
11. Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty con Công ty Du lịch Thời Gian chưa được kiểm toán.
12. Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty liên kết Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiết kế và In Bao Bì Năng Động chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2010, được hạch toán theo phương pháp giá gốc và chưa được kiểm toán.
13. Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty liên kết Công ty Cổ phần Du lịch Toàn cầu Mai Linh chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2010, được hạch toán theo phương pháp giá gốc và chưa được kiểm toán.
14. Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty liên kết Công ty Cổ phần Bảo Toàn A chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2010, được hạch toán theo phương pháp giá gốc và chưa được kiểm toán.
15. Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty liên kết Công ty Cổ phần Năng Lượng Mai Linh chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2010, được hạch toán theo phương pháp giá gốc và chưa được kiểm toán.

## **V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian ước tính tài sản cố định của Tập đoàn như sau:

|                            |         |     |
|----------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc   | 05 – 40 | năm |
| - Máy móc thiết bị         | 03 – 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải      | 05 – 10 | năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 02 – 08 | năm |
| - Phần mềm máy tính        | 03 – 04 | năm |
| - Nhân hiệu hàng hóa       | 04 – 10 | năm |
| - Quyền sử dụng đất        | 10      | năm |

Trước năm 2010, Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ chưa thực hiện trích khấu hao cho xe hợp tác kinh doanh. Năm 2010, Công ty trích bổ sung khấu hao cho xe hợp tác kinh doanh. Công ty áp dụng điều chỉnh phi hồi tố cho toàn bộ các xe hợp tác kinh doanh trong năm 2010. Việc thay đổi chính sách kế toán về xe hợp tác kinh doanh này làm chi phí khấu hao năm 2010 tăng thêm 9.362.979.933 VND.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### 5. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai

Chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai nếu tạo ra được tài sản cố định vô hình sẽ được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản cố định vô hình đó.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

## 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư khác được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa phát sinh một lần quá lớn.
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

**11. Nguyên tắc ghi nhận bất lợi thương mại**

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn thực góp sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

**15. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số**

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

**16. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

**17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **20. Thuê tài sản**

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

### **21. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết**

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

### **22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### **23. Phân phối lợi nhuận**

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh ngày 19/5/2008, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trả cổ tức cho các cổ đông: 50% lợi nhuận thuần. Phương án phân chia và mức trích cho từng loại cổ phần do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Công ty không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

- Lập các quỹ không vượt quá 50% lợi nhuận thuần:
  - Trích Quỹ dự phòng tài chính (Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bắt buộc) hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ Công ty.
  - Trích Quỹ đầu tư phát triển tối đa 30%.
  - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa 15%.

### **24. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

### **25. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh doanh khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                   | 5.145.157.882         | 5.757.443.155         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 58.559.665.348        | 52.741.142.230        |
| Tiền đang chuyển           | 135.262.000           | 2.196.712.100         |
| Các khoản tương đương tiền | 10.377.971.159        | 1.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                | <b>74.218.056.389</b> | <b>61.695.297.485</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                   | <b>Cuối năm</b>      | <b>Đầu năm</b>       |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn       | -                    | 692.000.000          |
| Đầu tư ngắn hạn khác (*)          | 6.931.050.000        | 2.446.436.875        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (228.500.000)        | (399.000.000)        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>6.702.550.000</b> | <b>2.739.436.875</b> |

(\*) Chi tiết đầu tư ngắn hạn khác

| <b>Đối tượng vay</b>          | <b>Thời hạn</b> | <b>Lãi suất</b> | <b>Số tiền</b>       |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|----------------------|
| Công ty TNHH Xuân Mai         | 12 tháng        | 1,4%/tháng      | 4.911.050.000        |
| Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh | 12 tháng        | 1%/tháng        | 1.484.000.000        |
| Ông Hồ Văn Tây                | 12 tháng        | 0,87%/tháng     | 170.000.000          |
| Cá nhân và tổ chức khác       |                 |                 | 366.000.000          |
| <b>Cộng</b>                   |                 |                 | <b>6.931.050.000</b> |

**3. Các khoản phải thu**

|                                         | <b>Cuối năm</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Phải thu của khách hàng                 | 347.991.712.382        | 326.396.896.025        |
| Trả trước cho người bán                 | 49.473.647.589         | 61.358.774.587         |
| Các khoản phải thu khác                 | 504.679.737.650        | 272.348.703.621        |
| <b>Cộng các khoản phải thu</b>          | <b>902.145.097.621</b> | <b>660.104.374.233</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)  | (3.936.581.607)        | (3.781.455.178)        |
| <b>Giá trị thuần các khoản phải thu</b> | <b>898.208.516.014</b> | <b>656.322.919.055</b> |

**4 . Hàng tồn kho**

|                                       | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Hàng mua đang đi trên đường           | 3.960.000             | 11.134.180            |
| Nguyên liệu, vật liệu                 | 15.641.751.499        | 12.037.770.334        |
| Công cụ, dụng cụ                      | 4.016.656.886         | 6.241.378.140         |
| Chi phí SXKD dở dang                  | 6.710.439.503         | 5.511.538.922         |
| Thành phẩm                            | 6.951.556.323         | 6.830.809.725         |
| Hàng hóa                              | 14.733.071.588        | 37.988.192.001        |
| Hàng gửi đi bán                       | 168.294.539           | 636.939.393           |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>      | <b>48.225.730.338</b> | <b>69.257.762.695</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | (389.976.805)         | (729.739.422)         |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b> | <b>47.835.753.533</b> | <b>68.528.023.273</b> |

**5 . Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                      | <b>Cuối năm</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng           | 1.974.343.646          | 1.545.987.777          |
| Chi phí bảo hiểm                     | 14.074.827.115         | 11.394.837.481         |
| Chi phí lãi vay                      | 67.650.182.234         | 67.650.182.234         |
| Khấu hao TSCĐ                        | 69.541.776.075         | 69.541.776.075         |
| Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý | 52.350.552.141         | 52.350.552.141         |
| Chi phí trả trước khác               | 27.193.274.027         | 26.063.588.856         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>232.784.955.238</b> | <b>228.546.924.564</b> |

**6 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

|                                     | <b>Cuối năm</b>      | <b>Đầu năm</b>       |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 4.347.124.844        | 5.151.223.130        |
| Các khoản khác phải thu Nhà nước    | 418.686.771          | 273.203.327          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>4.765.811.615</b> | <b>5.424.426.457</b> |

**7 . Tài sản ngắn hạn khác**

|                                  | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tạm ứng                          | 24.151.115.450        | 33.053.798.380        |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 5.932.597.856         | 6.457.309.040         |
| Tài sản thiếu chờ xử lý          | 3.384.056.410         | 1.373.793.772         |
| Tài sản ngắn hạn khác            | 281.500.601           | 1.479.174.957         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>33.749.270.317</b> | <b>42.364.076.149</b> |

**TẬP ĐOÀN MAI LINH**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

**8 . Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải   | TSCĐ dùng<br>trong quản lý | TSCĐ khác             | Cộng TSCĐ<br>hữu hình    |
|------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b> |                          |                       |                          |                            |                       |                          |
| <b>Số đầu năm</b>      | <b>86.066.907.793</b>    | <b>10.242.569.778</b> | <b>2.673.133.264.876</b> | <b>18.777.212.627</b>      | <b>33.249.725.598</b> | <b>2.821.469.680.672</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>  | <b>119.251.407.438</b>   | <b>2.886.186.083</b>  | <b>697.960.447.599</b>   | <b>8.138.647.702</b>       | <b>18.585.342.397</b> | <b>846.822.031.219</b>   |
| - Mua sắm              | 1.121.251.026            | 1.393.068.493         | 549.637.419.945          | 8.109.682.247              | 177.674.091           | 560.439.095.802          |
| - Xây dựng cơ bản      | 114.600.133.156          | 792.334.135           | 110.705.420.496          | -                          | 77.818.182            | 226.175.705.969          |
| - Tăng khác            | 3.530.023.256            | 700.783.455           | 37.617.607.158           | 28.965.455                 | 18.329.850.124        | 60.207.229.448           |
| <b>Giảm trong năm</b>  | <b>15.241.658.063</b>    | <b>2.384.236.845</b>  | <b>564.106.626.157</b>   | <b>1.313.096.080</b>       | <b>3.768.774.805</b>  | <b>586.814.391.950</b>   |
| - Thanh lý, nhượng bán | 665.296.914              | 1.042.708.596         | 192.581.324.264          | 640.943.429                | 3.465.489.360         | 198.395.762.563          |
| - Giảm khác            | 14.576.361.149           | 1.341.528.249         | 371.525.301.893          | 672.152.651                | 303.285.445           | 388.418.629.387          |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>190.076.657.168</b>   | <b>10.744.519.016</b> | <b>2.806.987.086.318</b> | <b>25.602.764.249</b>      | <b>48.066.293.190</b> | <b>3.081.477.319.941</b> |
| <b>Hao mòn TSCĐ</b>    |                          |                       |                          |                            |                       |                          |
| <b>Số đầu năm</b>      | <b>16.376.016.148</b>    | <b>3.906.356.528</b>  | <b>501.154.746.624</b>   | <b>9.166.922.969</b>       | <b>2.188.143.028</b>  | <b>532.792.185.297</b>   |
| <b>Tăng trong năm</b>  | <b>5.336.021.752</b>     | <b>1.758.347.817</b>  | <b>309.386.551.047</b>   | <b>3.595.459.623</b>       | <b>10.921.372.413</b> | <b>330.997.752.651</b>   |
| - Trích khấu hao TSCĐ  | 3.822.229.620            | 1.241.519.634         | 292.604.251.494          | 3.587.072.179              | 9.705.236.588         | 310.960.309.514          |
| - Tăng khác            | 1.513.792.132            | 516.828.183           | 16.782.299.553           | 8.387.444                  | 1.216.135.825         | 20.037.443.137           |
| <b>Giảm trong năm</b>  | <b>5.163.123.538</b>     | <b>1.297.870.619</b>  | <b>153.584.579.618</b>   | <b>615.522.259</b>         | <b>1.534.489.143</b>  | <b>162.195.585.177</b>   |
| - Thanh lý, nhượng bán | 528.272.993              | 693.067.453           | 81.672.588.078           | 232.328.097                | 1.293.658.293         | 84.419.914.914           |
| - Giảm khác            | 4.634.850.545            | 604.803.166           | 71.911.991.540           | 383.194.162                | 240.830.850           | 77.775.670.263           |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>16.548.914.362</b>    | <b>4.366.833.726</b>  | <b>656.956.718.053</b>   | <b>12.146.860.333</b>      | <b>11.575.026.298</b> | <b>701.594.352.771</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                          |                       |                          |                            |                       |                          |
| <b>Số đầu năm</b>      | <b>69.690.891.645</b>    | <b>6.336.213.250</b>  | <b>2.171.978.518.252</b> | <b>9.610.289.658</b>       | <b>31.061.582.570</b> | <b>2.288.677.495.375</b> |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>173.527.742.806</b>   | <b>6.377.685.290</b>  | <b>2.150.030.368.265</b> | <b>13.455.903.917</b>      | <b>36.491.266.892</b> | <b>2.379.882.967.170</b> |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

1.929.642.865.627 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

22.861.497.701 đồng

## 9. Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu               | Phương tiện vận tải | Cộng TSCĐ thuê tài chính |
|------------------------|---------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b> |                     |                          |
| Số đầu năm             | 385.625.245.486     | 385.625.245.486          |
| Tăng trong năm         | 3.000.000           | 3.000.000                |
| - Tăng khác            | 3.000.000           | 3.000.000                |
| Giảm trong năm         | 105.393.972.812     | 105.393.972.812          |
| - Trả lại tài sản thuê | 55.648.005.145      | 55.648.005.145           |
| - Giảm khác            | 49.745.967.667      | 49.745.967.667           |
| Số cuối năm            | 280.234.272.674     | 280.234.272.674          |
| <b>Hao mòn TSCĐ</b>    |                     |                          |
| Số đầu năm             | 99.257.041.842      | 99.257.041.842           |
| Tăng trong năm         | 33.914.474.491      | 33.914.474.491           |
| - Trích khấu hao TSCĐ  | 33.914.474.491      | 33.914.474.491           |
| Giảm trong năm         | 46.329.260.887      | 46.329.260.887           |
| - Trả lại tài sản thuê | 30.781.822.763      | 30.781.822.763           |
| - Giảm khác            | 15.547.438.124      | 15.547.438.124           |
| Số cuối năm            | 86.842.255.446      | 86.842.255.446           |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                     |                          |
| Số đầu năm             | 286.368.203.644     | 286.368.203.644          |
| Số cuối năm            | 193.392.017.228     | 193.392.017.228          |

## 10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu               | Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng TSCĐ vô hình |
|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b> |                   |                    |                   |                   |                   |
| Số đầu năm             | 330.913.741.312   | 1.452.923.810      | 4.775.930.493     | 89.897.000        | 337.232.492.615   |
| Tăng trong năm         | 5.872.550.000     | -                  | 1.401.849.000     | 2.367.532.307     | 11.318.377.307    |
| - Mua sắm              | 5.872.550.000     | -                  | 1.401.849.000     | 2.367.532.307     | 9.641.931.307     |
| - Tăng khác            | 1.676.446.000     | -                  | -                 | -                 | 1.676.446.000     |
| Giảm trong năm         | 41.818.500.000    | -                  | 96.071.199        | -                 | 41.914.571.199    |
| - Giảm khác            | 41.818.500.000    | -                  | 96.071.199        | -                 | 41.914.571.199    |
| Số cuối năm            | 294.967.791.312   | 1.452.923.810      | 6.081.708.294     | 2.457.429.307     | 306.636.298.723   |
| <b>Hao mòn TSCĐ</b>    |                   |                    |                   |                   |                   |
| Số đầu năm             | 100.709.247       | 443.620.789        | 1.183.846.590     | 37.434.304        | 1.765.610.930     |
| Tăng trong năm         | 57.338.949        | 154.584.756        | 367.010.783       | 27.617.065        | 606.551.553       |
| - Trích khấu hao       | 57.338.949        | 154.584.756        | 367.010.783       | 27.617.065        | 606.551.553       |
| Giảm trong năm         | -                 | -                  | 26.206.493        | -                 | 26.206.493        |
| - Giảm khác            | -                 | -                  | 26.206.493        | -                 | 26.206.493        |
| Số cuối năm            |                   |                    | 1.524.650.880     | 65.051.369        | 2.345.955.990     |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                   |                    |                   |                   |                   |
| Số đầu năm             |                   |                    | 3.592.083.903     | 52.462.696        | 335.466.881.685   |
| Số cuối năm            |                   |                    | 4.557.057.414     | 2.392.377.938     | 304.290.342.733   |

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                                                            | Cuối năm<br>VND        | Đầu năm<br>VND         |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b><i>Xây dựng cơ bản dở dang</i></b>                                      |                        |                        |
| Dự án trang trại chăn nuôi, bãi đỗ xe tại ML Quảng bình                    | 3.604.840.652          | 11.436.711.717         |
| Dự án Trạm dừng Chân - Lao Bảo                                             | 3.169.970.684          | 2.867.855.070          |
| Dự án Công trình thủy điện Lala - Tỉnh Quảng Trị trong Năng lượng Mai Linh | -                      | 10.763.718.600         |
| Dự án I-mark Salon                                                         | 1.252.533.525          | 1.129.728.071          |
| Xây dựng nhà máy nước tinh khiết giai đoạn II                              | -                      | -                      |
| Xây dựng trụ sở văn phòng ở Cầu Giấy                                       | 17.194.682.256         | 5.121.850.138          |
| Xây dựng trụ sở văn phòng ở Thanh Hóa                                      | 15.897.845.141         | 1.392.134.385          |
| <b><i>Mua sắm tài sản</i></b>                                              |                        |                        |
| Mua sắm phương tiện vận tải                                                | 23.397.446.297         | 33.050.421.288         |
| Quyền sử dụng đất Quận Gò Vấp                                              | 74.345.000.000         | 74.345.000.000         |
| Quyền sử dụng đất tại An Lạc - HCM                                         | 133.065.400.000        | 133.065.400.000        |
| Quyền sử dụng đất Tạ Quang Bửu - HCM                                       | 64.747.619.200         | 64.747.619.200         |
| <b><i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác</i></b>                         | <b>86.172.064.076</b>  | <b>40.658.163.597</b>  |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>422.847.401.831</b> | <b>378.578.602.066</b> |

## 12. Bất động sản đầu tư

| Chỉ tiêu                 | Quyền sử<br>dụng đất  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Cơ sở<br>hạ tầng | Khác | Cộng                  |
|--------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|------|-----------------------|
| <i>Đơn vị tính: đồng</i> |                       |                           |                  |      |                       |
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>   |                       |                           |                  |      |                       |
| <b>Số đầu năm</b>        | <b>36.282.520.000</b> | <b>885.480.000</b>        | -                | -    | <b>37.168.000.000</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>    | -                     | <b>1.641.815.300</b>      | -                | -    | <b>1.641.815.300</b>  |
| - Nhận chuyển nhượng     | -                     | 1.641.815.300             | -                | -    | 1.641.815.300         |
| - Tăng khác              | -                     | -                         | -                | -    | -                     |
| <b>Giảm trong năm</b>    | <b>36.282.520.000</b> | <b>2.527.295.300</b>      | -                | -    | <b>38.809.815.300</b> |
| - Thanh lý, nhượng bán   | -                     | -                         | -                | -    | -                     |
| - Giảm khác              | 36.282.520.000        | 2.527.295.300             | -                | -    | 38.809.815.300        |
| <b>Số cuối năm</b>       | -                     | -                         | -                | -    | -                     |
| <b>Hao mòn TSCĐ</b>      |                       |                           |                  |      |                       |
| <b>Số đầu năm</b>        | -                     | -                         | -                | -    | -                     |
| <b>Tăng trong năm</b>    | -                     | -                         | -                | -    | -                     |
| - Trích khấu hao         | -                     | -                         | -                | -    | -                     |
| - Tăng khác              | -                     | -                         | -                | -    | -                     |
| <b>Giảm trong năm</b>    | -                     | -                         | -                | -    | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán   | -                     | -                         | -                | -    | -                     |
| - Giảm khác              | -                     | -                         | -                | -    | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>       | -                     | -                         | -                | -    | -                     |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                       |                           |                  |      |                       |
| <b>Số đầu năm</b>        | <b>36.282.520.000</b> | <b>885.480.000</b>        | -                | -    | <b>37.168.000.000</b> |
| <b>Số cuối năm</b>       | -                     | -                         | -                | -    | -                     |

## 13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|                                                        | Cuối năm<br>VND        | Đầu năm<br>VND         |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết                            | 19.125.620.967         | 68.169.257.022         |
| Đầu tư dài hạn khác                                    | 264.837.322.833        | 230.815.608.233        |
| <b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>283.962.943.800</b> | <b>298.984.865.255</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                       | -                      | -                      |
| <b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b>      | <b>283.962.943.800</b> | <b>298.984.865.255</b> |

## Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh được chi tiết như sau:

|                                                                    | Cuối năm<br>VND       | Đầu năm<br>VND        |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Bảo Toàn A                                                 | 7.350.000.000         | 7.350.000.000         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiết kế và In Bao bì Năng Động | 281.964.867           | 281.964.867           |
| Công ty Cổ phần Du lịch Toàn Cầu Mai Linh                          | 313.656.100           | 313.656.100           |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Mai Linh                                | 11.180.000.000        | -                     |
| Công ty TNHH Ô tô Hướng Đình                                       | -                     | 408.000.000           |
| Công ty Cổ phần sản xuất Ô tô Mai Linh                             | -                     | 34.189.636.055        |
| Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô                                   | -                     | 16.626.000.000        |
| Công ty Cổ phần Phú Thành                                          | -                     | 9.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>19.125.620.967</b> | <b>68.169.257.022</b> |

## Các khoản đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

|                                               | Cuối năm<br>VND        | Đầu năm<br>VND         |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Cổ phiếu B.O.T cầu Phú Mỹ                     | -                      | 82.500.000.000         |
| Công ty cho thuê tài chính 2 - NHNN&PTNT      | 53.160.000.000         | 53.160.000.000         |
| Công ty TNHH Tập đoàn Mai Linh Tây Nam Bộ     | 48.901.743.920         | -                      |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Nam Bộ | 35.115.039.463         | -                      |
| Công ty CP Mai linh Đông Đô                   | 16.626.000.000         | -                      |
| Ông Hồ Minh Châu                              | 15.303.716.000         | -                      |
| Công ty Cổ phần xăng dầu An pha               | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần đầu tư quốc tế Viettel        | 14.400.000.000         | 14.400.000.000         |
| Dự án hầm Đèo Cả                              | 13.600.000.000         | -                      |
| Công ty CP Du Lịch Đồng Nai                   | -                      | 10.750.000.000         |
| Trái phiếu NHNN&PTNT                          | 9.000.000.000          | 9.000.000.000          |
| Công ty CP Phú Thành                          | 9.000.000.000          | -                      |
| Công ty CP VTTH Mai Linh                      | 1.800.000.000          | 7.900.000.000          |
| Công ty Cổ phần sản xuất Ô tô Mai Linh        | 6.800.000.000          | 6.800.000.000          |
| Công ty TNHH Du lịch Mai Linh                 | 1.548.000.000          | 6.548.000.000          |
| Công ty TNHH Mai Linh Campuchia               | 4.879.391.450          | 4.879.391.450          |
| Công ty CP Đầu Tư đô thị Mai Linh Thăng Long  | 1.920.000.000          | -                      |
| Công ty Cổ phần Tin học Việt Linh             | 1.639.000.000          | 1.639.000.000          |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần VC Sài Gòn Tourist   | 2.032.000              | 1.023.648.000          |
| Công ty Xuân Mai                              | 680.000.000            | -                      |
| Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây               | -                      | 801.000.000            |
| Cty CP CNTT & TT Mai Linh (ICT)               | 581.750.000            | 581.750.000            |
| Công ty KTĐĐ & DVCC Sài Gòn                   | 77.000.000             | -                      |
| Đơn vị khác                                   | -                      | 97.160.000             |
| Cá nhân và tổ chức khác                       | 14.803.650.000         | 15.735.658.783         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>264.837.322.833</b> | <b>230.815.608.233</b> |

**14 . Chi phí trả trước dài hạn**

|                                              | <b>Cuối năm<br/>VND</b> | <b>Đầu năm<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Chi phí bảo hiểm                             | 4.280.922.564           | 6.517.021.813          |
| Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ           | 20.948.950.176          | 30.392.283.129         |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                    | 25.390.535.941          | 25.954.228.385         |
| Chi phí quảng cáo chờ phân bổ                | 15.852.566.883          | 15.574.185.173         |
| Chi phí đào tạo                              | 25.909.805.367          | 16.081.464.126         |
| Chi phí lãi vay đầu tư xây dựng bất động sản | 102.387.976.220         | 64.097.377.443         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác               | 47.812.602.982          | 27.173.862.001         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>242.583.360.133</b>  | <b>185.790.422.070</b> |

**15 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                | <b>Cuối năm<br/>VND</b> | <b>Đầu năm<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 20.744.241.335          | 22.410.329.944         |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng   | -                       | -                      |
| Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước     | -                       | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>20.744.241.335</b>   | <b>22.410.329.944</b>  |

**16 . Tài sản dài hạn khác**

|                            | <b>Cuối năm<br/>VND</b> | <b>Đầu năm<br/>VND</b> |
|----------------------------|-------------------------|------------------------|
| Ký quỹ thuê xe             | 7.107.995.780           | 34.783.269.241         |
| Ký quỹ bảo lãnh thanh toán | -                       | 2.250.000.000          |
| Đặt cọc thuê văn phòng     | 736.920.000             | 731.989.900            |
| Ký quỹ dài hạn khác        | 16.818.904.362          | 670.746.023            |
| <b>Cộng</b>                | <b>24.663.820.142</b>   | <b>38.436.005.164</b>  |

**17 . Lợi thế thương mại**

|                       | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm         | 69.808.554.362         | 72.887.374.666           |
| Phát sinh trong năm   | 5.407.987.915          | 6.153.374.436            |
| Phân bổ trong năm     | (8.957.413.403)        | (9.232.194.740)          |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>66.259.128.874</b>  | <b>69.808.554.362</b>    |

(\*) Thời gian phân bổ lợi thế thương mại là 10 năm

**18. Vay và nợ ngắn hạn**

|                                      | <b>Cuối năm</b>          | <b>Đầu năm</b>           |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Vay ngân hàng                        | 291.521.495.070          | 235.391.896.677          |
| Vay ngắn hạn cá nhân và tổ chức khác | 475.980.979.879          | 367.982.535.564          |
| Vay dài hạn đến hạn trả              | 471.019.057.159          | 408.677.390.837          |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả        | 44.830.992.296           | 66.077.701.768           |
| Trái phiếu phát hành đến hạn trả     | -                        | 77.198.814               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.283.352.524.404</b> | <b>1.078.206.723.660</b> |

Vay ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 03 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 0,7%/ tháng đến 1,675%/ tháng, được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền sử dụng đất.

Vay cá nhân và các tổ chức là khoản vay tín chấp có thời hạn từ 03 đến 12 tháng, với lãi suất từ 0,58%/tháng đến 2%/tháng.

**19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                            | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp  | 25.303.359.200        | 17.935.485.335        |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | -                     | 5.127.311.111         |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | 24.709.785            | 5.163.781.690         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 23.916.590.641        | 20.449.399.355        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 4.194.601.847         | 2.052.234.521         |
| Thuế tài nguyên            | 554.400               | 736.560               |
| Các khoản phí, lệ phí      | 39.006.800            | 889.495.571           |
| Các loại thuế khác         | 10.339.184.259        | 1.473.837.166         |
| <b>Cộng</b>                | <b>63.818.006.932</b> | <b>53.092.281.309</b> |

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**20. Chi phí phải trả**

|                                           | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                 | 330.000.000           | 270.000.000           |
| Trích trước tiền lương 13 tháng của CBCNV | 8.299.121.100         | 2.308.873.000         |
| Chi phí phải trả lãi vay                  | 6.407.340.158         | 2.623.668.309         |
| Chi phí thuê xe                           | 514.346.118           | -                     |
| Chi phí thuê văn phòng, trụ sở            | 351.084.000           | 198.584.000           |
| Chi phí phải trả khác                     | 8.632.936.356         | 8.249.484.067         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>24.534.827.732</b> | <b>13.650.609.376</b> |

**21 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                                 | <b>Cuối năm<br/>VND</b> | <b>Đầu năm<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Tài sản thừa chờ xử lý                          | 1.285.427.171           | 547.689.221            |
| Bảo hiểm xã hội                                 | 8.923.715.841           | 11.326.775.963         |
| Bảo hiểm y tế                                   | 392.703.952             | 1.238.891.207          |
| Kinh phí công đoàn                              | 2.454.257.110           | 3.505.532.609          |
| Các khoản ký quỹ taxi, ký quỹ ngắn hạn          | 73.739.652.659          | 70.310.934.150         |
| Quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe            | 21.264.224.157          | 13.722.234.383         |
| Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh | 55.890.407.785          | 87.315.155.111         |
| Phải trả nhân viên, lái xe                      | -                       | 2.254.543.958          |
| Phải trả thu hộ xe hợp tác kinh doanh           | 50.457.775.299          | 7.330.782.523          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác               | 289.702.049.228         | 202.521.162.791        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>504.110.213.202</b>  | <b>400.073.701.916</b> |

**22 . Phải trả dài hạn khác**

|                             | <b>Cuối năm<br/>VND</b> | <b>Đầu năm<br/>VND</b> |
|-----------------------------|-------------------------|------------------------|
| Ký quỹ lái xe               | 28.847.585.777          | 58.428.980.781         |
| Nhận ký cược ký quỹ dài hạn | 87.174.218.747          | 19.024.473.981         |
| Phải trả dài hạn khác       | 25.491.964.629          | 19.330.326.606         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>141.513.769.153</b>  | <b>96.783.781.368</b>  |

**23 . Vay và nợ dài hạn**

|                    | <b>Cuối năm<br/>VND</b>  | <b>Đầu năm<br/>VND</b>   |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay ngân hàng      | 781.034.725.429          | 878.196.161.690          |
| Vay đối tượng khác | 916.117.986.740          | 947.233.017.626          |
| Thuê tài chính     | 58.968.684.818           | 127.882.995.867          |
| Nợ dài hạn khác    | 18.716.670.791           | 1.130.414.705            |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.774.838.067.778</b> | <b>1.954.442.589.888</b> |

Các khoản vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 2 năm đến 7 năm, với lãi suất từ 10,5%/năm đến 21%/năm, được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền sử dụng đất

Các khoản vay dài hạn cá nhân, tổ chức khác là các khoản vay tín chấp có thời hạn từ 13 đến 60 tháng với lãi suất 1% đến 1,75%/tháng được sử dụng chủ yếu để mua sắm phương tiện vận tải

Các khoản nợ thuê tài chính là khoản nợ theo các hợp đồng thuê mua tài sản có thời hạn thuê từ 48 đến 60 tháng với lãi suất từ 1,3% đến 1,6%/ tháng. Các khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn thuê tài chính

**24. Nguồn vốn chủ sở hữu***a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu                       | Vốn đầu tư<br>của CSH  | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Cổ phiếu<br>quỹ        | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng vốn<br>chủ sở hữu |
|--------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>1. Số dư đầu năm trước</b>  | <b>707.164.270.000</b> | <b>225.200.535.598</b>  | -                          | <b>(420.400.000)</b>   | <b>1.514.820.326</b>     | <b>2.052.239.047</b>      | <b>(223.301.393.211)</b>    | <b>712.210.071.760</b> |
| <b>2. Tăng trong năm trước</b> | <b>168.737.110.000</b> | -                       | <b>420.000.000</b>         | -                      | <b>834.705.243</b>       | <b>2.520.593.899</b>      | <b>(40.013.139.634)</b>     | <b>132.499.269.508</b> |
| Tăng vốn trong năm trước       | 168.737.110.000        | -                       | 420.000.000                | -                      | -                        | -                         | -                           | 169.157.110.000        |
| Lợi nhuận trong năm trước      | -                      | -                       | -                          | -                      | -                        | -                         | (41.886.995.456)            | (41.886.995.456)       |
| Tăng khác trong năm trước      | -                      | -                       | -                          | -                      | 834.705.243              | 2.520.593.899             | 1.873.855.822               | 5.229.154.964          |
| <b>3. Giảm trong năm trước</b> | <b>-</b>               | <b>172.429.104.346</b>  | -                          | <b>1.027.900.269</b>   | <b>-</b>                 | <b>2.208.734.608</b>      | <b>12.430.856.351</b>       | <b>188.096.595.574</b> |
| Giảm vốn trong năm trước       | -                      | 172.429.104.346         | -                          | 1.027.900.269          | -                        | -                         | -                           | 173.457.004.615        |
| Trích quỹ trong năm trước      | -                      | -                       | -                          | -                      | -                        | -                         | 2.520.593.898               | 2.520.593.898          |
| Chia cổ tức trong năm trước    | -                      | -                       | -                          | -                      | -                        | -                         | 2.045.207.218               | 2.045.207.218          |
| Giảm khác trong năm trước      | -                      | -                       | -                          | -                      | -                        | 2.208.734.608             | 7.865.055.235               | 10.073.789.843         |
| <b>4. Số dư đầu năm nay</b>    | <b>875.901.380.000</b> | <b>52.771.431.252</b>   | <b>420.000.000</b>         | <b>(1.448.300.269)</b> | <b>2.349.525.569</b>     | <b>2.364.098.338</b>      | <b>(275.745.389.196)</b>    | <b>656.612.745.694</b> |
| <b>5. Tăng trong năm nay</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>                | <b>-</b>                   | <b>(336.810.694)</b>   | <b>3.637.992.441</b>     | <b>1.278.449.707</b>      | <b>72.057.132.785</b>       | <b>76.636.764.239</b>  |
| Tăng vốn trong năm             | -                      | -                       | -                          | (336.810.694)          | 3.637.992.441            | 1.278.449.707             | -                           | 4.579.631.455          |
| Lợi nhuận tăng trong năm       | -                      | -                       | -                          | -                      | -                        | -                         | 68.542.760.423              | 68.542.760.423         |
| Lợi nhuận khác sau thuế        | -                      | -                       | -                          | -                      | -                        | -                         | 2.360.849.936               | 2.360.849.936          |
| Tăng khác trong năm            | -                      | -                       | -                          | -                      | -                        | -                         | 1.153.522.426               | 1.153.522.426          |
| <b>6. Giảm trong năm</b>       | <b>-</b>               | <b>74.000.000</b>       | <b>420.000.000</b>         | <b>(118.958.979)</b>   | <b>1.207.816.951</b>     | <b>244.934.736</b>        | <b>14.204.453.527</b>       | <b>16.032.246.235</b>  |
| Giảm vốn trong năm             | -                      | 74.000.000              | 420.000.000                | (118.958.979)          | -                        | -                         | -                           | -                      |
| Phân phối lợi nhuận trong năm  | -                      | -                       | -                          | -                      | 457.642.435              | 152.547.478               | 10.233.129.546              | 10.843.319.459         |
| Giảm khác trong năm            | -                      | -                       | -                          | -                      | 750.174.516              | 92.387.258                | 3.971.323.981               | 4.813.885.755          |
| <b>7. Số dư cuối năm nay</b>   | <b>875.901.380.000</b> | <b>52.697.431.252</b>   | <b>-</b>                   | <b>(1.666.151.984)</b> | <b>4.779.701.059</b>     | <b>3.397.613.309</b>      | <b>(217.892.709.939)</b>    | <b>717.217.263.698</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                             | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|-----------------------------|-----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                  |
| + Vốn góp đầu năm           | 875.901.380.000 | 875.901.380.000  |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -               | -                |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -               | -                |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 875.901.380.000 | 875.901.380.000  |

**d. Cổ phần**

|                                                  | Cuối năm<br>VND | Đầu năm<br>VND |
|--------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phần đăng ký phát hành             | 98.000.000      | 98.000.000     |
| - Số lượng cổ phần đã phát hành                  | 87.590.138      | 87.590.138     |
| + Cổ phần phổ thông                              | 87.590.138      | 87.590.138     |
| + Cổ phần ưu đãi                                 | -               | -              |
| - Số lượng cổ phần đang lưu hành                 | 87.497.898      | 87.497.898     |
| + Cổ phần phổ thông                              | 87.497.898      | 87.497.898     |
| + Cổ phần ưu đãi                                 | -               | -              |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ                          | 92.240          | 92.240         |
| + Cổ phiếu phổ thông                             | 92.240          | 92.240         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                | -               | -              |
| * Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần): | 10.000          | 10.000         |

**e. Phân phối lợi nhuận**

|                                                 | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm</b>         | <b>(275.745.389.196)</b> | <b>(223.301.393.211)</b> |
| Lợi nhuận trong năm                             | 68.542.760.423           | (41.886.995.456)         |
| Tăng khác                                       | 1.153.522.426            | 1.873.855.822            |
| Lợi nhuận khác                                  | 2.360.849.936            | -                        |
| Trích các Quỹ                                   | (10.233.129.546)         | (2.520.593.898)          |
| Trả cổ tức                                      | -                        | (2.045.207.218)          |
| Giảm khác                                       | (3.971.323.981)          | (7.865.055.235)          |
| <b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ</b> | <b>(217.892.709.939)</b> | <b>(275.745.389.196)</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT****25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                                                            | Năm nay<br>VND    | Năm trước<br>VND  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu dịch vụ taxi                                                                     | 2.162.024.023.776 | 1.853.911.029.057 |
| Doanh thu dịch vụ du lịch, bán vé                                                          | 29.264.791.550    | 16.290.596.475    |
| Doanh thu dịch vụ xe cho thuê                                                              | 10.472.158.759    | 4.848.989.298     |
| Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa                                                       | 26.730.192.391    | 41.546.250.734    |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê xe                                                              | 119.550.737.885   | 140.658.406.350   |
| Doanh thu chuyển nhượng bán bất động sản, chuyển quyền thuê đất và hoạt động xây dựng khác | 48.799.374.160    | -                 |
| Doanh thu bán xe                                                                           | 169.885.680.728   | 229.738.994.575   |
| Doanh thu bán vật tư, phụ tùng, hàng hóa                                                   | 33.499.785.271    | 59.287.776.271    |

|                                                                               | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu hoạt động may mặc, nước uống                                        | 13.258.393.251           | 16.737.508.006           |
| Doanh thu DVVT hành khách đường bộ (dịch vụ Express, chạy theo hướng cố định) | 63.460.716.620           | 2.945.254.883            |
| Doanh thu quản lý xe hợp tác kinh doanh                                       | 24.116.098.256           | 1.849.790.456            |
| Doanh thu từ bán các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản  | 5.690.202.000            | 2.622.327.100            |
| Doanh thu dịch vụ khách sạn, nhà hàng                                         | 7.683.489.379            | 19.290.748.660           |
| Doanh thu các dịch vụ đào tạo                                                 | 2.048.060.560            | 2.605.470.000            |
| Doanh thu các dịch vụ khác                                                    | 63.381.792.701           | 36.651.762.476           |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>2.779.865.497.287</b> | <b>2.428.984.904.341</b> |

**26 . Giá vốn hàng bán**

|                                                                                          | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn dịch vụ taxi                                                                     | 1.618.892.560.173        | 1.406.999.840.600        |
| Giá vốn dịch vụ du lịch, bán vé                                                          | 23.890.655.894           | 17.327.594.488           |
| Giá vốn dịch vụ xe cho thuê                                                              | 8.459.637.906            | 2.848.376.486            |
| Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa                                                       | 18.638.074.917           | 29.225.685.888           |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê xe                                                              | 37.634.477.280           | 32.879.339.132           |
| Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư                        | 34.876.660.831           | -                        |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư và hoạt động xây dựng khác                        | 11.466.455.411           | -                        |
| Giá vốn bán xe                                                                           | 166.847.584.267          | 204.907.820.045          |
| Giá vốn bán vật tư, phụ tùng, hàng hóa                                                   | 26.222.191.178           | 54.617.056.494           |
| Giá vốn hoạt động may mặc, nước uống                                                     | 5.577.873.073            | 8.993.727.742            |
| Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách đường bộ ( dịch vụ Express, chạy theo hướng cố định ) | 35.898.168.140           | 2.975.128.069            |
| Giá vốn quản lý xe hợp tác kinh doanh                                                    | 5.836.378.697            | 1.268.349.215            |
| Giá vốn từ bán các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản               | 5.745.639.606            | 2.530.854.664            |
| Giá vốn dịch vụ khách sạn, nhà hàng                                                      | 6.115.400.856            | 14.845.078.843           |
| Giá vốn các dịch vụ đào tạo                                                              | 601.487.534              | 1.467.604.070            |
| Giá vốn các dịch vụ khác                                                                 | 29.680.920.371           | 14.511.990.357           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                           | -                        | (107.226.939)            |
| <b>Cộng</b>                                                                              | <b>2.036.384.166.132</b> | <b>1.795.291.219.154</b> |

**27 . Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                       | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                            | 3.435.962.659          | 5.543.263.613         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết | 776.916.480            | 2.297.127.966         |
| Lãi về hoạt động đầu tư chứng khoán                                   | 9.644.844.853          | 2.967.438.160         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                                 | 835.186.580            | 528.735.043           |
| Thu lãi bán hàng trả chậm, trả góp                                    | 10.914.013.323         | 5.759.561.865         |
| Thu nhập từ hoạt động cho thuê nhãn hiệu                              | 32.753.906.910         | 5.829.019.085         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                                    | 54.030.272.161         | 4.845.296.839         |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>112.391.102.966</b> | <b>27.770.442.571</b> |

**28 . Chi phí tài chính**

|                                                            | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay                                               | 347.201.201.805        | 295.384.102.076        |
| Lãi thuê mua tài chính                                     | 3.636.694.615          | 1.229.307.518          |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư                            | 146.005.500            | (918.000.000)          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                       | 342.140.934            | 3.681.125.205          |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn, dài hạn | (170.500.000)          | -                      |
| Chi phí hoạt động tài chính khác                           | 2.727.684.364          | 10.067.740.663         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>353.883.227.218</b> | <b>309.444.275.462</b> |

**29 . Chi phí bán hàng**

|                                       | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND      |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                     | 9.993.173.281          | 14.293.180.024        |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ     | 2.034.526.221          | 1.082.838.854         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định      | 128.541.496            | 39.607.936            |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng | 33.579.718.544         | 31.575.985.873        |
| Chi phí dự phòng                      | -                      | 9.974.862.900         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 58.129.715.633         | 14.647.727.273        |
| Chi phí bằng tiền khác                | 18.596.704.902         | 22.470.474.813        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>122.462.380.077</b> | <b>94.084.677.673</b> |

**30 . Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                      | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên                    | 145.831.442.803        | 133.620.903.920        |
| Chi phí vật liệu                     | 8.804.810.827          | 4.385.135.362          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng            | 7.891.921.354          | 11.486.024.966         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định     | 9.196.386.054          | 12.400.755.964         |
| Thuế, phí và lệ phí                  | 973.532.000            | 2.060.989.484          |
| Chi phí dự phòng                     | 7.295.393.922          | 656.391.980            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 45.183.397.674         | 43.356.428.652         |
| Chi phí bằng tiền khác               | 55.028.227.133         | 67.623.889.093         |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 231.950.748            | 1.327.038.123          |
| Lợi thế thương mại                   | 8.526.154.854          | 16.521.187.078         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>288.963.217.369</b> | <b>293.438.744.622</b> |

**31 . Thu nhập khác**

|                                                   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Thu tiền phạt, tiền bồi thường                    | 1.482.393.724          | 4.128.080.766          |
| Khoản phải thu khó đòi đã xóa sổ nay thu lại được | 2.046.600              | 2.667.579.980          |
| Nợ phải trả không xác định được chủ               | 23.120.129             | 598.555.688            |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định              | 118.252.163.783        | 236.081.694.563        |
| Thuế được ngân sách nhà nước hoàn lại             | 18.177.763             | -                      |
| Thu nhập khác                                     | 25.023.807.097         | 43.071.001.752         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>144.801.709.096</b> | <b>286.546.912.749</b> |

**32 . Chi phí khác**

|                                      | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền phạt, tiền bồi thường           | 2.367.240.261          | 691.659.065            |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 105.318.454.304        | 201.270.648.491        |
| Chi phí khác                         | 8.899.631.088          | 30.350.805.536         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>116.585.325.653</b> | <b>232.313.113.092</b> |

**33 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ      | -                     | -                     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con | 26.553.550.507        | 22.832.250.358        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>                           | <b>26.553.550.507</b> | <b>22.832.250.358</b> |

**34 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                                              | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        | (3.306.255.948)      | (230.361.941)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 2.704.045.628        | 7.624.086.241        |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                                                                  | <b>(602.210.320)</b> | <b>7.393.724.300</b> |

**35 . Lãi cơ bản trên cổ phần**

|                                                                                                                 | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                                 | <b>68.542.760.423</b> | <b>(41.886.995.456)</b> |
| Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                     | -                       |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông</b>                                                   | <b>68.542.760.423</b> | <b>(41.886.995.456)</b> |
| Cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của công ty mẹ                                                    | 87.497.898            | 70.692.909              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phần</b>                                                                                  | <b>783</b>            | <b>(593)</b>            |

**VII. THÔNG TIN KHÁC****1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Tập đoàn

**2 . Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tập đoàn không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

**4 . Những thông tin khác**

Năm 2010 Tập đoàn thay đổi chính sách kế toán liên quan đến việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của tiền, các khoản công nợ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (Chi tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái) thay vì kết chuyển vào thu nhập như những năm trước.

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty sẽ áp dụng các quy định này cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

**VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Tổng Giám đốc của Công ty CP Tập đoàn Mai Linh xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Phân chia hoạt động thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh

- Dịch vụ taxi
- Dịch vụ xe cho thuê
- Bán vật tư, phụ tùng
- Vận tải hành khách
- Bán các sản phẩm nông nghiệp
- Hoạt động khác

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Nhằm phục vụ cho mục đích quản lý, Tập đoàn phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu                                         | Hoạt động kinh doanh   |                  |                            |                |                                                                |               |                                                                                                      |                |                                                                                   |                |                  |                  |                |                |                  |                  |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------|----------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|------------------|----------------|----------------|------------------|------------------|
|                                                  | Doanh thu dịch vụ taxi |                  | Doanh thu cho thuê tài sản |                | Doanh thu dịch vụ hành khách đường bộ, du lịch, bán vé, xe bus |               | Doanh thu bán xe ô tô, v.tư, phụ tùng, nước khoáng, xăng dầu, trồng trọt, chăn nuôi, KD BDS, dệt may |                | Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, Q.ly xe TQ, nhà hàng, đào tạo và dịch vụ khác |                | Cộng             |                  | Loại trừ       |                | Hợp nhất         |                  |
|                                                  | 2010                   | 2009             | 2010                       | 2009           | 2010                                                           | 2009          | 2010                                                                                                 | 2009           | 2010                                                                              | 2009           | 2010             | 2009             | 2010           | 2009           | 2010             | 2009             |
| <b>Doanh thu</b>                                 |                        |                  |                            |                |                                                                |               |                                                                                                      |                |                                                                                   |                |                  |                  |                |                |                  |                  |
| Khách hàng bên ngoài                             | 2.162.024              | 1.854.287        | 130.023                    | 143.688        | 92.726                                                         | 19.236        | 275.067                                                                                              | 309.766        | 120.026                                                                           | 102.008        | 2.779.865        | 2.428.985        |                |                | 2.779.865        | 2.428.985        |
| Giữa các bộ phận                                 | 428.633                | 309.039          | 110.166                    | 108.987        | -                                                              | -             | 41.681                                                                                               | 80.221         | 31.346                                                                            | 72.509         | 611.826          | 570.756          | 611.826        | 570.756        | -                | -                |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>2.590.657</b>       | <b>2.163.326</b> | <b>240.189</b>             | <b>252.675</b> | <b>92.726</b>                                                  | <b>19.236</b> | <b>316.748</b>                                                                                       | <b>389.987</b> | <b>151.373</b>                                                                    | <b>174.517</b> | <b>3.391.691</b> | <b>2.999.741</b> | <b>611.826</b> | <b>570.756</b> | <b>2.779.865</b> | <b>2.428.985</b> |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>              |                        |                  |                            |                |                                                                |               |                                                                                                      |                |                                                                                   |                |                  |                  |                |                |                  |                  |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận                        | 543.131                | 447.246          | 83.929                     | 51.899         | 32.937                                                         | 3.951         | 70.673                                                                                               | 80.104         | 12.811                                                                            | 35.846         | 743.481          | 619.046          | -              | -              | 743.481          | 633.694          |
| Chi phí không phân bổ                            |                        |                  |                            |                |                                                                |               |                                                                                                      |                |                                                                                   |                |                  |                  |                |                | (411.426)        | (387.523)        |
| Thu nhập tài chính                               |                        |                  |                            |                |                                                                |               |                                                                                                      |                |                                                                                   |                |                  |                  |                |                | 112.391          | 27.770           |
| Chi phí tài chính                                |                        |                  |                            |                |                                                                |               |                                                                                                      |                |                                                                                   |                |                  |                  |                |                | (353.883)        | (309.444)        |
| Thu nhập từ công ty liên kết                     |                        |                  |                            |                |                                                                |               |                                                                                                      |                |                                                                                   |                |                  |                  |                |                | (1.296)          | 2.166            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       |                        |                  |                            |                |                                                                |               |                                                                                                      |                |                                                                                   |                |                  |                  |                |                | (25.951)         | (30.226)         |
| Lợi nhuận sau thuế                               |                        |                  |                            |                |                                                                |               |                                                                                                      |                |                                                                                   |                |                  |                  |                |                | 91.533           | (9.329)          |
| Lợi ích cổ đông thiểu số                         |                        |                  |                            |                |                                                                |               |                                                                                                      |                |                                                                                   |                |                  |                  |                |                | (22.990)         | (32.557)         |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh |                        |                  |                            |                |                                                                |               |                                                                                                      |                |                                                                                   |                |                  |                  |                |                | 90.564           | (35.503)         |
| Lợi nhuận khác                                   |                        |                  |                            |                |                                                                |               |                                                                                                      |                |                                                                                   |                |                  |                  |                |                | 28.216           | 54.234           |
| <b>Lợi nhuận thuần</b>                           |                        |                  |                            |                |                                                                |               |                                                                                                      |                |                                                                                   |                |                  |                  |                |                | <b>68.543</b>    | <b>(41.887)</b>  |

## Các thông tin khác

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu                          | Hoạt động kinh doanh   |           |                            |         |                                                                |        |                                                                                                         |         |                                                                                    |         |           |           |          |      |                  |                  |
|-----------------------------------|------------------------|-----------|----------------------------|---------|----------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|----------|------|------------------|------------------|
|                                   | Doanh thu dịch vụ taxi |           | Doanh thu cho thuê tài sản |         | Doanh thu dịch vụ hành khách đường bộ, du lịch, bán vé, xe bus |        | Doanh thu bán xe ô tô, v.tư, phụ tùng, nước khoáng, xăng dầu, sp trồng trọt, chăn nuôi, KD BDS, dệt may |         | Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, Q. lý xe TQ, nhà hàng, đào tạo và dịch vụ khác |         | Cộng      |           | Loại trừ |      | Hợp nhất         |                  |
|                                   | 2010                   | 2009      | 2010                       | 2009    | 2010                                                           | 2009   | 2010                                                                                                    | 2009    | 2010                                                                               | 2009    | 2010      | 2009      | 2010     | 2009 | 2010             | 2009             |
| Tài sản của bộ phận phân bổ       | 3.635.140              | 3.016.182 | 337.026                    | 233.723 | 130.110                                                        | 31.289 | 444.452                                                                                                 | 503.865 | 212.402                                                                            | 168.148 | 4.759.130 | 3.953.207 |          |      | 3.900.632        | 3.953.207        |
| Khoản đầu tư vào công ty liên kết |                        |           |                            |         |                                                                |        |                                                                                                         |         |                                                                                    |         |           |           |          |      | 19.126           | 68.169           |
| Tài sản không phân bổ             |                        |           |                            |         |                                                                |        |                                                                                                         |         |                                                                                    |         |           |           |          |      | 1.335.472        | 1.053.144        |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>      |                        |           |                            |         |                                                                |        |                                                                                                         |         |                                                                                    |         |           |           |          |      | <b>5.255.230</b> | <b>5.074.520</b> |
| Nợ phải trả của bộ phận phân bổ   | 934.952                | 1.540.481 | 86.683                     | 119.371 | 33.464                                                         | 15.981 | 114.312                                                                                                 | 257.343 | 54.630                                                                             | 84.745  | 1.224.040 | 2.017.921 |          |      | 1.003.236        | 2.065.865        |
| Nợ phải trả không phân bổ         |                        |           |                            |         |                                                                |        |                                                                                                         |         |                                                                                    |         |           |           |          |      | 3.058.191        | 1.887.513        |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>  |                        |           |                            |         |                                                                |        |                                                                                                         |         |                                                                                    |         |           |           |          |      | <b>4.061.427</b> | <b>3.953.378</b> |
| Chi phí mua sắm tài sản           | 795.689                | 789.698   | 73.771                     | 61.193  | 28.480                                                         | 8.192  | 97.285                                                                                                  | 131.922 | 46.492                                                                             | 43.443  | 1.041.717 | 1.034.448 | -        | -    | 853.802          | 1.034.448        |
| Chi phí khấu hao                  | 321.966                | 255.888   | 29.851                     | 19.829  | 11.524                                                         | 2.655  | 39.365                                                                                                  | 42.747  | 18.813                                                                             | 14.077  | 421.519   | 335.195   | -        | -    | 345.481          | 335.195          |

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức của Tập đoàn, những thông tin dưới đây còn trình bày theo khu vực địa lý.

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| Chi tiêu                | TP.HCM           |                  | Đông Bắc Bộ    |                | Bắc Trung Bộ   |                | NTB & TN       |                | Đông Nam Bộ |                | Tây Nam Bộ |                | Loại trừ       |                | Hợp nhất         |                  |
|-------------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-------------|----------------|------------|----------------|----------------|----------------|------------------|------------------|
|                         | 2010             | 2009             | 2010           | 2009           | 2010           | 2009           | 2010           | 2009           | 2010        | 2009           | 2010       | 2009           | 2010           | 2009           | 2010             | 2009             |
| <b>Doanh thu</b>        |                  |                  |                |                |                |                |                |                |             |                |            |                |                |                |                  |                  |
| Từ khách hàng bên ngoài | 1.234.987        | 1.173.139        | 937.471        | 543.267        | 273.298        | 180.807        | 334.109        | 234.294        | -           | 181.621        | -          | 115.857        | -              | -              | 2.779.865        | 2.428.985        |
| Giữa các bộ phận        | 572.124          | 477.252          | -              | 54.857         | 5.983          | 8.952          | 33.719         | 6.522          | -           | 20.204         | -          | 2.967          | 611.826        | 570.754        | -                | -                |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>1.807.111</b> | <b>1.650.391</b> | <b>937.471</b> | <b>598.124</b> | <b>279.282</b> | <b>189.759</b> | <b>367.828</b> | <b>240.816</b> | <b>-</b>    | <b>201.825</b> | <b>-</b>   | <b>118.824</b> | <b>611.826</b> | <b>570.754</b> | <b>2.779.865</b> | <b>2.428.985</b> |
| Tài sản của bộ phận     | 2.873.032        | 2.457.681        | 1.346.317      | 1.166.467      | 338.190        | 332.983        | 697.818        | 626.313        | -           | 282.684        | -          | 208.392        | -              | -              | 5.255.357        | 5.074.520        |
| Chi phí mua sắm tài sản | 238.753          | 159.290          | 392.480        | 415.532        | 89.116         | 115.601        | 133.454        | 196.955        | -           | 83.018         | -          | 64.051         | -              | -              | 853.802          | 1.034.448        |
| Chi phí khấu hao        | 135.186          | 151.226          | 134.490        | 79.160         | 36.331         | 24.025         | 39.475         | 30.465         | -           | 35.435         | -          | 14.884         | -              | -              | 345.481          | 335.195          |

**IX. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL. Số liệu này đã được điều chỉnh, phân loại lại cho phù hợp với các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 do:

- Thông tư 244/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán hiện hành được áp dụng hồi tố.
- Theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Tập đoàn Taxi Mai Linh, khoản công nợ phải thu tại Công ty TNHH Gia Định Taxi 2.195.061.942 không xác định được đối tượng đã được điều chỉnh sang chi phí khác. Tuy nhiên, theo Biên bản kiểm tra của Công ty Cổ phần Taxi Mai Linh ngày 05/04/2010, khoản công nợ đã xác định được đối tượng và được điều chỉnh hồi tố.

**Kế toán trưởng**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2011*

**Tổng Giám đốc**

**CHUNG TRẦN QUỐC HUY**

**HỒ HUY**